

PHỤ LỤC I
ĐƠN GIÁ NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC, MÒ MẢ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2021
của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	Nhà ở (kể cả công trình phụ trong nhà)			
1.1	Nhà trệt, móng đá học, mái ngói, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, nền xi măng, chiều cao nhà 3,3m	đồng/m ² xây dựng (viết tắt là XD)	2.264.000	Nhà có chiều cao nhà trên (hoặc dưới) 3,3m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng hoặc giảm 52.000 đồng/m ² XD, nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 1.130.000 đồng/m ² XD và tối đa không quá 2.691.000 đồng/m ² XD
1.2	Nhà trệt, móng đá học, mái ngói, tường xây 110 kể cả mặt trước 220 nền xi măng, hiên đúc, chiều cao nhà từ 3m đến 3,3m thì phần nhà tính theo đơn giá 2.264.000 đồng/m ² XD, phần hiên đúc tính theo đơn giá 3.087.000 đồng/m ² XD			
1.3	Nhà trệt, móng đá học, mái ngói, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, khung BTCT, nền xi măng, chiều cao nhà 3,6m	đồng/m ² XD	3.087.000	Nhà có chiều cao nhà trên (hoặc dưới) 3,6m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng hoặc giảm 52.000 đồng/m ² XD, nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 1.860.000 đồng/m ² XD và tối đa không quá 3,879.000 đồng/m ² XD
1.4	Nhà trệt móng đá học, mái ngói, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, khung BTCT, nền xi măng, hiên đúc, chiều cao nhà 3,6m trở lên thì phần nhà tính theo đơn giá 3.087.000đồng/m ² XD, phần hiên đúc tính theo đơn giá 3.087.000 đồng/m ² XD			
1.5	Nhà có kết cấu như mục 1.2 và 1.4 nhưng chỉ giải toả phần hiên đúc	đồng/m ² XD	3.087.000	
1.6	Nhà 1 tầng, móng đá học, mái đúc, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, nền xi măng, chiều cao nhà cao 3,6m			Nhà có chiều cao nhà trên (hoặc dưới) 3,6m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng hoặc giảm 52.000 đồng/m ² XD, nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 2.928.000 đồng/m ² XD đối với nhà có khung BTCT và 2.390.000 đồng/m ² XD đối với nhà không có khung BTCT
1.6.a	* Nếu có khung BTCT	đồng/m ² XD	3.910.000	
1.6.b	* Tường 220, không có khung BTCT	đồng/m ² XD	3.601.000	

1.6.c	* Phòng lòi, mái đúc	đồng/m ² XD	3.190.000	
1.7	Nhà 2 tầng móng đá hộc, tường xây 110 khung BTCT hoặc 220, sàn gỗ, mái ngói, nền xi măng, chiều cao 2 tầng là 6,3m	đồng/m ² XD	2.841.000	<p>-Trường hợp chiều cao 2 tầng trên (hoặc dưới) 6,3m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng hoặc giảm 52.000 đồng/m²XD cho diện tích tầng 1 (hoặc 2), nhưng mức tối thiểu của chiều cao 2 tầng không dưới 5,4m</p> <p>-Trường hợp chiều cao 2 tầng trên (hoặc dưới) 5,4m thì xác định như nhà trệt có gác lửng gỗ, có chiều cao tương ứng (mục 1.4), nhưng giá bồi thường của tầng trệt chưa tính gác lửng gỗ tối đa không quá 3.886.000 đồng/m²XD</p>
1.8	Nhà 2 tầng, móng đá hộc, tường xây 110 (hoặc tường xây 220) khung BTCT, sàn gỗ, mái đúc, nền xi măng, chiều cao 2 tầng là 6,3m	đồng/m ² XD	3.482.000	<p>-Trường hợp chiều cao 2 tầng trên (hoặc dưới) 6,3m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng (hoặc giảm) 52.000 đồng/m²XD cho diện tích tầng 1 (hoặc 2), nhưng mức tối thiểu của chiều cao 2 tầng không dưới 5,4m</p> <p>-Trường hợp chiều cao 2 tầng trên (hoặc dưới) 5,4m thì xác định như nhà trệt mái đúc có gác lửng gỗ nhưng giá bồi thường của nhà trệt mái đúc, khung BTCT có chiều cao tương ứng (mục 1.6) chưa tính gác lửng gỗ tối đa không quá 4.550.000 đồng/m²XD</p>

1.9	Nhà 2 tầng, móng đá hộc, tường xây 110 khung BTCT, sàn đúc, mái ngói, nền xi măng, chiều cao 2 tầng là 6,3m	đồng/m ² XD	3.431.000	-Trường hợp chiều cao 2 tầng cao hơn (hoặc thấp hơn) 6,3m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp) hơn thì tăng (hoặc giảm) 52.000đồng/m ² XD cho diện tích tầng 1 (hoặc tầng 2), nhưng mức tối thiểu chiều cao 2 tầng không dưới 5,4m.
1.10	Nhà 2 tầng, móng đá hộc, tường xây 220 chịu lực, sàn đúc, mái ngói, nền xi măng, chiều cao tối thiểu của 2 tầng là 6,3m	đồng/m ² XD	3.084.000	-Trường hợp chiều cao 2 tầng dưới 5,4m thì xác định như nhà trệt, mái ngói, có gác lửng đúc, nhưng bồi thường của nhà trệt có chiều cao tương ứng chưa tính gác lửng đúc tối đa không quá 3.600.000 đồng/m ² XD đối với nhà tường xây 220 chịu lực và không quá 3.878.000đồng/m ² XD với nhà tường xây 110 có khung BTCT
1.11	Nhà 2 tầng móng đá hộc, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, khung BTCT, sàn đúc, mái đúc, nền xi măng chiều cao 2 tầng 6,3m	đồng/m ² XD	3.981.000	Trường hợp chiều cao 2 tầng cao hơn (hoặc thấp hơn) 6,3m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp hơn) thì tăng (hoặc giảm) 52.000đồng/m ² XD cho diện tích tầng 1 (hoặc tầng 2)
1.12	Nhà 02 tầng móng đá hộc, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, không khung BTCT, sàn đúc, mái đúc, nền xi măng, chiều cao 2 tầng là 6,3m	đồng/m ² XD	2.841.000	Trường hợp chiều cao 2 tầng cao hơn (hoặc thấp hơn) 6,3m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp hơn) thì tăng (hoặc giảm) 52.000đồng/m ² XD cho diện tích tầng 1 (hoặc tầng 2)
1.13	Nhà 02 tầng móng đá hộc, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, không khung BTCT, sàn đúc, mái ngói, nền xi măng, chiều cao 2 tầng là 6,3m	đồng/m ² XD	2.424.000	Trường hợp chiều cao 2 tầng cao hơn (hoặc thấp hơn) 6,3m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp hơn) thì tăng (hoặc giảm) 52.000 đồng/m ² XD cho diện tích tầng 1 (hoặc tầng 2)
1.14	Nhà 3 - 5 tầng móng đá hộc, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, khung BTCT, sàn đúc, mái đúc, nền xi măng chiều cao tầng là 3,3m	đồng/m ² XD	4.050.000	Trường hợp chiều cao tầng nào cao hơn (hoặc thấp hơn) 3,3m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp) hơn thì tăng (hoặc giảm) 52.000 đồng/m ² XD cho diện tích tầng đó
1.15	Nhà 3-5 tầng móng đá hộc, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, khung BTCT, sàn đúc, mái ngói nền xi măng, chiều cao tầng 3,3m	đồng/m ² XD	3.665.000	Trường hợp chiều cao tầng nào cao hơn (hoặc thấp hơn) 3,3m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp) hơn thì tăng (hoặc giảm) 52.000 đồng/m ² XD cho diện tích tầng đó
1.16	Nhà 03 tầng, mái ngói, sàn gỗ, không khung BTCT,	đồng/m ² XD	3.303.000	Trường hợp chiều cao tầng nào cao hơn (hoặc thấp hơn) 3,2m

	tường xây 110, mặt trước 220, nền xi măng, chiều cao tầng 1 = 3,2m, chiều cao tầng 2 = 3,2m, chiều cao tầng 3 = 3,1m			(đối với tầng 1,2) và 3,1m (đối với tầng 3), cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp) hơn thì tăng (hoặc giảm) 52.000 đồng/m ² XD cho diện tích tầng đó
1.17	Cabin cầu thang tính theo đơn giá nhà trệt, tường xây, nền láng xi măng, tính chiều cao nhà như đối với nhà ở và giảm 20% đơn giá (vì không có móng)			Tính từ m ² của nhà tương ứng
1.18	Đối với nhà tôn giảm 102.000 đồng/m ² sử dụng so với nhà có cùng kết cấu mái ngói			Chỉ tính giảm đối với tầng lợp mái tôn
1.19	Đối với nhà chỉ có móng, trụ đúc BTCT giảm 158.000 đồng/m ² sử dụng so với nhà có khung (cột và dầm, giằng BTCT đúc liền nhau) BTCT			
2	Nhà có kết cấu đơn giản			
2.1	Nhà trệt, sườn gỗ hoặc sắt, vách ván hoặc tôn, mái tôn, nền xi măng, có độ cao từ nền nhà đến xà gồ (thấp nhất) là 2,6m	đồng/m ² sử dụng (viết tắt là SD)	930.000	Trường hợp độ cao từ nền nhà đến xà gồ (thấp nhất). Cao (hoặc thấp) hơn 2,6m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng thêm (hoặc giảm đi) 36.000đ/m ² /SD, nhưng mức giá bồi thường tối đa không quá 1.121.000đ/m ² SD và tối thiểu không dưới 670.000đ/m ² SD
2.2	Nhà trệt sườn tre hoặc các loại cây gỗ tận dụng, vách ván hoặc tôn, mái tôn, nền xi măng, có độ cao từ nền nhà đến xà gồ (thấp nhất) là 2,6m	đồng/m ² SD	715.800	Trường hợp độ cao từ nền nhà đến xà gồ (thấp nhất). Cao (hoặc thấp) hơn 2,6m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng thêm (hoặc giảm đi) 32.000đ/m ² SD, nhưng mức giá bồi thường tối đa không quá 1.068.000đ/m ² SD và tối thiểu không dưới 538.000đ/m ² SD
2.3	Nhà tranh tre, có độ cao từ nền nhà đến xà gồ (thấp nhất) là 2,6m.	đồng/m ² SD	530.000	Nếu nhà có độ cao 2,6m thì cứ 10cm thấp hơn giảm 27.000 đồng/m ² SD và giá bồi thường tối thiểu 372.000 đồng/m ² SD
2.4	Nhà mái tranh, không bao che, trụ sắt, vì kèo sắt, nền xi măng, chiều cao nhà 3,5m	đồng/m ²	815.000	

2.5	Đơn giá nhà có một số kết cấu thay đổi so với nhà có cùng loại :		
	- Mái ngói được cộng thêm	đồng/m ²	73.000
	- Mái tôn kẽm kê cả xà gỗ gỗ	đồng/m ²	217.000
	- Mái tôn kẽm kê cả xà gỗ thép	đồng/m ²	319.000
	- Mái Fibrociment giảm	đồng/m ²	39.000
	- Mái giấy dầu hoặc bạt cao su giảm	đồng/m ²	107.000
	- Mái 2 lớp cốt ép giảm	đồng/m ²	93.000
	- Vách cốt ép giảm	đồng/m ²	81.000
	- Nền gạch thẻ giảm	đồng/m ²	32.000
	- Nền đất giảm	đồng/m ²	134.000
3	Công trình phụ riêng biệt không nằm trong nhà.	Tính theo kết cấu đơn giá nhà ở, nhưng giá bồi thường tối thiểu như sau	
3.1	Nhà trệt móng đá hộc, mái tôn, tường xây 110, nền láng xi măng, chiều cao nhà ≤ 2m	đồng/m ²	823.000
3.2	Nhà trệt, móng đá hộc, tường xây 110 hoặc 220 mái làm bằng tấm đan đúc, nền xi măng, chiều cao nhà ≥ 2m	đồng/m ² XD	1.725.000
3.3	Nhà trệt tường xây, mái đúc đổ tại chỗ, nền xi măng, chiều cao nhà ≥ 2m	đồng/m ² XD	2.390.000
4	Một số kết cấu thay đổi trong đơn giá nhà		
4.1	Chênh lệch giá của nhà có toàn bộ tường xây 220 và tường xây 110, kết cấu khác giống nhau	đồng/m ² XD	135.000
4.2	Đối với nhà lát gạch hoa tầng	đồng/m ² gạch hoa	159.000
4.3	Đối với nhà lát gạch men tầng	đồng/m ² gạch men	266.000
4.4	Đối với nhà lợp tôn kẽm giảm so với mái ngói	đồng/m ² XD	73.000
4.5	Đối với nhà lợp Fibroximăng giảm so với mái ngói	đồng/m ² XD	107.000
4.6	Đối với nhà trệt không có móng đá hộc trừ 20% đơn giá		
4.7	Đối với nhà trệt có chiều cao móng đá hộc trên 1m thì phần chênh lệch được tính theo khối xây móng đá hộc tại Phụ lục II		

4.8	Đối với nhà có tường chưa tô trát vữa xi măng thì tính giảm giá trị diện tích tường chưa tô trát xi măng theo đơn giá trát xi măng tại Phụ lục II			
4.9	Đối với nhà trệt tại các mục 1.1; 1.2; 1.3 và 1.4 nếu tường xây và nền không phải vữa xi măng hoặc vữa xi măng mác < 50 thì tính bằng 70% so với đơn giá qui định đối với nhà có cùng kết cấu.			
4.10	Đối với nhà coi nói thêm không đảm bảo các thành phần cấu tạo của ngôi nhà (móng + tường + mái + kết cấu đỡ mái + nền) hoặc chiều cao không đảm bảo (bằng hoặc dưới 2,5m) thì tính bằng 60% so với đơn giá quy định đối với nhà có cùng kết cấu.			
4.11	Đối với nhà xây dựng trên nền đất yếu có xử lý gia cố móng : + Bằng cọc tre tính thêm 350.000 đồng/m ² của tầng trệt + Bằng cọc bê tông cốt thép theo bản vẽ thiết kế hợp lệ thì được tính thêm khối lượng bê tông cốt thép cọc theo đơn giá: 7.960.000 đồng/m ²			
4.12	Gác xếp gỗ	đồng/m ²	266.000	bao gồm cả cầu thang và lan can
4.13	Gác lửng gỗ (chiều cao nhà >4m và chiều cao sàn gỗ >1,7m)	đồng/m ² gác lửng	1.117.000	Đối với nhà có gác lửng không đảm bảo chiều cao thì tính bồi thường khối lượng gác lửng như vật kiến trúc
4.14	Gác lửng đúc bê tông có khung BTCT (chiều cao nhà >4,5m, chiều cao sàn đúc >2m)	đồng/m ² gác lửng	3.055.000	
4.15	Gác lửng đúc bê tông không khung BTC (chiều cao nhà >4,5m, chiều cao sàn đúc >2m)	đồng/m ² gác lửng	2.125.000	
5	HẦM, BỂ CHỨA XÂY GẠCH			
5.1	Hệ thống hầm vệ sinh tự hoại	đồng/hầm	5.311.000	
5.2	Hầm vệ sinh không có bể tự hoại	đồng/hầm	2.660.000	
5.3	Xí xỏm	đồng/cái	348.000	
5.4	Xí bột	đồng/cái	530.000	tháo dỡ, di chuyển
5.5	Hầm rút nước, hồ chứa nước thải có dung tích :			Hồ (hầm) trên 2m ³ tính theo phương pháp lũy tiến. Ví dụ : Hồ chứa nước thải có dung tích 19m ³ được tính như sau : 2m ³ x 744.000đ/m ³ = 1.488.000đ 3m ³ x 585.000đ/m ³ = 1.755.000đ 5m ³ x 450.000đ/m ³ = 2.250.000đ 5m ³ x 292.000đ/m ³ = 1.460.000đ 4m ³ x 237.000đ/m ³ = 948.000đ Giá trị bồi thường =
	Dưới hoặc bằng 2 m ³	đ/m ³ chứa	744.000	
	Trên 2m ³ đến 5m ³	đ/m ³ chứa	585.000	
	Trên 5m ³ đến 10m ³	đ/m ³ chứa	450.000	
	Trên 10m ³ đến 15m ³	đ/m ³ chứa	292.000	
	Trên 15m ³	đ/m ³ chứa	237.000	
5.6	Hồ chứa nước nổi hoặc ngầm xây gạch dày 110cm cố định có dung tích :			
	Dưới hoặc bằng 2 m ³	đ/m ³ chứa	1.005.000	

	Trên 2m ³ đến 5m ³	đ/m ³ chứa	799.000	7.901.000đ
	Trên 5m ³ đến 10m ³	đ/m ³ chứa	609.000	
	Trên 10m ³ đến 15m ³	đ/m ³ chứa	396.000	
	Trên 15m ³	đ/m ³ chứa	316.000	
5.7	Hồ chứa nước nổi hoặc ngầm xây bằng BTCT cố định	đ/m ³ chứa	1.060.000	
5.8	Hầm biogaz	đồng/hầm	11.415.000	
6	Chuồng chăn nuôi			
6.1	Xây gạch lửng cao 0,65m, mái ngói, nền xi măng (kể cả móng bó kê)	đồng/m ² XD	768.000	
6.2	Xây gạch lửng, mái ngói, nền đất đầm chặt	đồng/m ² XD	530.000	
6.3	Che chắn bằng gỗ, mái lợp tôn	đồng/m ² XD	276.000	
6.4	Chuồng có kết cấu đơn giản	đồng/m ² XD	134.000	
6.5	Hỗ trợ di chuyển đàn gia súc:			
	- Đối với con nái sinh sản	đồng/con	292.000	
	- Đối với con hậu bị	đồng/con	159.000	
	- Đối với con heo bột	đồng/con	66.000	
6.6	Hỗ trợ di chuyển đàn gia cầm	đồng/con	2.000	không kể ngày tuổi
7	Nhà kho			
7.1	Nhà kho khung lắp ghép kiểu tiền chế			Đơn giá nhà này bao gồm chi phí tháo dỡ, hao hụt, vận chuyển, lắp dựng lại và bồi thường giá trị phân kết cấu không di dời được. Người bị giải toả được thu hồi phần khung kho và mái tôn
	a) Mái tôn, tường xây bao che 220, nền bê tông	đồng/m ² XD	1.873.000	
	b) Mái tôn, bao che bằng tôn, nền bê tông	đồng/m ² XD	1.337.000	
	c) Phần coi nới thêm: mái tôn, tường xây 220, nền bê tông	đồng/m ² XD	1.069.000	
7.2	Nhà kho, nhà xưởng thông thường : khung sắt hoặc gỗ, mái tôn, tường xây 110, nền xi măng, chiều cao 4m	đồng/m ² XD	1.725.000	Nhà có chiều cao trên (hoặc dưới) 4,0m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp hơn) thì tăng (hoặc giảm) 42.000 đồng/m ² XD nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 1.337.000 đồng/m ² XD và tối đa không quá 2.271.000 đồng/m ² XD

7.3	Nhà kho, nhà xưởng khung BTCT, tường xây 220, kết cấu đỡ mái bằng thép, mái tôn, nền bê tông, chiều cao từ 6m	đồng/m ² XD	2.778.000	Nhà có chiều cao trên hoặc dưới) 6,0m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp hơn) thì tăng (hoặc giảm) 52.000 đồng/m ² XD nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 2.652.000 đồng/m ² XD và tối đa không quá 4.250.000 đồng/m ² XD
7.4	Đối với những nhà kho có kết cấu khác với kết cấu chuẩn ở mục 7.1, 7.2 và 7.3 thì căn cứ mức giá chuẩn trên để cộng thêm hoặc trừ bớt giá trị chênh lệch các kết cấu khác			
8	Gara ô tô			
8.1	Mái tôn tường xây 220, nền bê tông sỏi hoặc đá dăm.	đồng/m ² XD	1.875.000	
8.2	Nhà để xe mái tôn, khung sắt, nền xi măng, không bao che	đồng/m ² XD	538.000	
9	Vật kiến trúc			
9.1	Móng trụ, công, ngõ :			
	- Xây gạch ống	đồng/m ³	1.069.000	
	- Đúc bê tông cốt thép	đồng/m ³	5.065.000	
9.2	Tường rào xây gạch 110, cao 1,2m :	đồng/m dài	538.000	
	- Trong phạm vi chiều cao từ 0,5-1,8m cứ 10cm thấp hơn hoặc cao hơn 1,2m đến 1,8m thì giảm hoặc tăng 20.000 đồng/m dài.		-	Bao gồm cả móng + trụ xây gạch Khối lượng chỉ tính từ mặt móng trở lên
	- Từ 1,8m trở lên, cứ 10cm cao hơn tăng 42.000 đồng/m dài			
	- Từ dưới 0,5m, tính theo khối lượng xây gạch			
9.3	Mương thoát nước nội bộ :			
	- Mương đổ bê tông sâu 0,8m, rộng 0,5m	đồng/m dài	398.000	
	- Mương xây gạch sâu 0,8m, rộng 0,5m	đồng/m dài	269.000	
	- Rãnh thoát nước rộng 0,3m	đồng/m dài	69.000	
9.4	Giếng			
	- Giếng đóng bơm điện	đồng/cái	1.258.000	
	- Giếng đóng bơm tay	đồng/cái	1.725.000	

	- Giếng nước xây hoặc làm bằng bi có đường kính nhỏ hơn 100cm, độ sâu từ 4m đến 10m	đồng/cái	3.407.000	- Trường hợp độ sâu dưới 4m tính 70% đơn giá. - Trường hợp độ sâu trên 10m đến dưới 14m, tính tăng thêm 30% đơn giá. - Trường hợp độ sâu từ 14m đến dưới 18m, tính tăng thêm 60% đơn giá.
	- Giếng nước xây hoặc làm bằng bi có đường kính nhỏ hơn 100cm, độ sâu >10m	đồng/cái	4.674.000	
	- Giếng nước xây hoặc làm bằng bi có đường kính từ 100cm trở lên, độ sâu từ 4m đến 10m	đồng/cái	4.259.000	
	- Giếng nước xây hoặc làm bằng bi có đường kính từ 100cm trở lên, độ sâu >10m	đồng/cái	5.842.000	
9.5	Sân bãi :			
	- Sân cấp phối bằng đất đồi	đồng/m ²	93.000	
	- Sân bê tông sỏi 1x2	đồng/m ²	173.000	
	- Sân bê tông đá dăm	đồng/m ²	158.000	
	- Sân gạch thẻ	đồng/m ²	93.000	
	- Sân bê tông gạch vỡ trên lán vỉa xi măng	đồng/m ²	135.000	
	- Sân bê tông gạch vỡ trên lán đá mài	đồng/m ²	450.000	Nếu thiếu bê tông gạch vỡ giảm 66.000đồng/m ²
	- Sân bê tông gạch vỡ trên lát gạch men	đồng/m ²	345.000	Nếu thiếu bê tông gạch vỡ giảm 66.000đồng/m ²
	- Sân bê tông bằng đá 4x6 lát gạch gốm Bình Dương	đồng/m ²	638.000	
	Sân bê tông dày 10 cm có gia cường cốt thép	đồng/m ²	269.000	
	- Sân gạch Block tự chèn	đồng/m ²	176.000	
	- Sân gạch Block	đồng/m ²	218.000	
	- Sân gạch hoa có bê tông gạch vỡ	đồng/m ²	183.000	
	- Sân đá mi dày 3cm	đồng/m ²	20.000	
9.6	Đường nội bộ (gồm các thành phần sau)			
	- Móng cấp phối đá dăm dày 25cm đến 30cm	đồng/m ²	212.000	
	- Móng đá hộc dày 20 cm	đồng/m ²	107.000	
	- Mặt đường nhựa thâm nhập dày 10cm	đồng/m ²	199.000	
	- Mặt đường bê tông nhựa hạt mịn dày 4cm	đồng/m ²	158.000	

10	Chi phí di dời mộ, bia mộ:			
	- Mộ đất	đồng/cái	1.491.000	
	- Mộ xây nhỏ (0,6 x 0,8 x 0,2)m	đồng/cái	1.790.000	
	- Mộ xây lớn	đồng/cái	2.684.000	
	- Đơn giá mộ ốp đá granite (Bình Định) theo tiêu chuẩn mộ lớn (2,6x1,2x0,9) gồm:			
	+ Mộ dán đá trực tiếp	đồng/mộ	13.500.000	
	+ Kiềng bê tông, xây đế, ráp mộ, dán đá đế	đồng/mộ	2.500.000	
	- Mộ vôi (Mộ cỏ)	đồng/cái	3.996.000	
	- Mộ lắp ghép nhỏ(2,2 x 1,1 x 0,8)	đồng/cái	2.445.000	Đối với mộ lắp ghép chỉ tính công di chuyển và lắp lại
	- Mộ lắp ghép lớn (2,2 x 1,1 x 1,2)	đồng/cái	2.922.000	
	- Mộ vô chủ	đồng/cái	2.200.000	
	- Mã láp đã cải táng	đồng/cái	1.100.000	
	- Mã láp chưa cải táng	đồng/cái	1.300.000	
	- Bia mộ làm bằng đá granit (màu trắng và đen) gắn vào tường cố định, không di dời được	đồng/m ²	2.028.000	
	- Bia mộ làm bằng đá granit (màu trắng và đen) gắn vào tường cố định, không di dời được (bia mộ đá khối 1m)	đồng/m ²	2.386.000	
	Bia mộ bằng đá (Bia đá đầu triều (0,9x0,55x0,1)m	đồng/tấm	1.500.000	
	Mức hỗ trợ chi phí xây dựng lại đối với mộ đất khi di dời vào khu nghĩa trang tập trung theo quy hoạch chung của	đồng/mộ	3.250.000	

	thành phố thì mức chi phí xây mộ			
11	Hỗ trợ di chuyển			
	- Di chuyển, lắp đặt lại Internet	đồng/01 thuê bao	348.000	Những trường hợp giải toả không đi hẳn mà ảnh hưởng đến đồng hồ điện, đồng hồ nước thì hỗ trợ 50%
	- Di chuyển, lắp đặt đồng hồ điện sinh hoạt chính	đồng/cái	1.838.000	
	- Di chuyển, lắp đặt đồng hồ nước sinh hoạt chính	đồng/cái	2.000.000	
	- Di chuyển, lắp đặt đồng hồ điện hoặc nước sinh hoạt phụ	đồng/cái	1.225.000	
	- Di chuyển lắp đặt đồng hồ điện sản xuất 3 pha	đồng/cái	3.063.000	
	- Di chuyển, lắp đặt điện thoại (trừ điện thoại không dây)	đồng/cái	1.225.000	
	- Di chuyển, lắp đặt lại điều hòa	đồng/cái	482.000	
	- Di chuyển, lắp đặt lại bồn tắm các loại	đồng/cái	509.000	
	- Di chuyển lắp đặt cáp truyền hình	đồng/cái	1.327.000	Từ cái thứ 2 trở đi mỗi cái được hỗ trợ 377.000 đồng/cái
	Di chuyển, lắp đặt lại bình nước nóng điện nhà tắm	đồng/máy	332.000	Mức hỗ trợ di dời tận dụng lại
	Di chuyển, lắp đặt lại	đồng/máy	606.000	
	- Hỗ trợ hệ thống điện nổi : tính bằng 1,0% giá trị nhà			Giá trị nhà bao gồm nhà, các kết cấu trong nhà và công trình phụ
	- Hỗ trợ hệ thống nước nổi : tính bằng 1,0% giá trị nhà			
	- Hỗ trợ hệ thống điện ngầm : tính bằng 2,0% giá trị nhà			
	- Hỗ trợ hệ thống nước ngầm : tính bằng 2,0% giá trị nhà			

1. Chiều cao nhà được tính từ cốt nền nhà đến điểm thấp nhất của mái (đối với nhà 01 tầng hoặc nhà trệt).

2. Đối với nhà 02 tầng trở lên diện tích bồi thường là diện tích xây dựng tầng 1 cộng diện tích sàn đúc các tầng trên.

3. Đối với ban công của các loại nhà được tính bằng 1/2 diện tích ban công theo đơn giá nhà một tầng sàn đúc, mái đúc, có khung BTCT.

4. Các loại nhà cửa, vật kiến trúc khác chưa có trong phụ lục số I, II giao trách nhiệm cho Sở Xây dựng xác định giá cụ thể trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

5. Khung BTCT: Bao gồm hệ thống móng, cột, dầm, giằng liên khớp với nhau.

6. Đối với khung sườn gỗ nhóm I gia công chạm khắc hoa văn cổ: Hỗ trợ chi phí tháo dỡ, di dời lắp dựng lại khung sườn gỗ là 23.746.000(Hai mươi ba triệu, bảy trăm bốn mươi sáu ngàn) đồng.

7. Đối với đồng hồ điện, nước khi bị giải tỏa thì chỉ hỗ trợ chi phí di dời.

Một số loại công trình tương tự loại nhà quy định, chỉ khác một số kết cấu, thì có thể áp dụng nhà có kết cấu tương tự và vận dụng một số loại vật kiến trúc quy định ở Phụ lục II để tính.

Ví dụ:

1. Nhà 03 tầng, móng đá hộc, tường xây 110, có khung BTCT, tầng 2 sàn đúc, tầng 3 sàn gỗ, mái ngói, nền xi măng, chiều cao tầng 3,3m: Thì áp dụng giá nhà 3 tầng tại Phụ lục này, trừ khối lượng vật kiến trúc BTCT sàn tầng 3, đồng thời tính bồi thường khối lượng sàn gỗ tầng 3 như vật kiến trúc.

2. Nhà 02 tầng, móng đá hộc, sàn gỗ, mái ngói, tường xây 110 tầng 1, không khung BTCT, tầng 2 vách tôn hoặc vách ván, nền xi măng chiều cao tối thiểu là 6,3m: Thì áp dụng giá nhà một tầng có kết cấu tương tự tại mục 1.1, chiều cao nhà bằng chiều cao phần tường xây gạch, phần vách tôn và sàn gỗ tính bồi thường khối lượng vật kiến trúc.